

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU QUẢNG NAM
(Tên cũ là Công ty Cổ phần Đầu tư và sản xuất Việt Hàn)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Cao Su Quảng Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Xuân Hiếu

Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 27/1/2015)

Ông Phạm Dũng Tiến

Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 27/1/2015)

Ông Nguyễn Thắng Lợi

Ủy viên

Ông Nguyễn Ngọc Quyền

Ủy viên

Ông Nguyễn Tiến Lực

Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 14/11/2014)

Ông Nguyễn Ga Nốp

Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 14/11/2014)

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Phương

Trưởng ban

Ông Nguyễn Đình Quyết

Ủy viên

Ông Lê Đức Minh

Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Xuân Hiếu

Tổng Giám đốc

Bà Đinh Thị Thủy Hạnh

Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 3/3/2015)

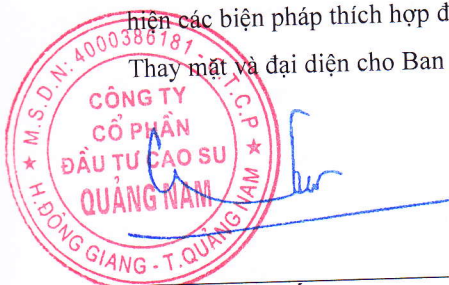
TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Trần Xuân Hiếu

Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 03 năm 2015

Số: 1303/2015/BCTC-KTV/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng quản trị
Công ty Công ty Cổ phần Đầu tư Cao Su Quảng Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Cao Su Quảng Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25/03/2015, từ trang 04 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

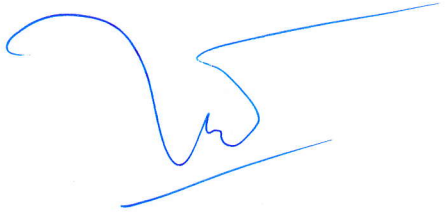
Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày 10/03/2014.

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2015

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán-Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội**



Văn Nam Hải
Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0832-2013-037-1



Nguyễn Ngọc Tú
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2305-2014-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		442.270.927.353	141.558.689.076
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	70.310.820.063	29.504.848.389
1. Tiền	111		70.310.820.063	29.504.848.389
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	13.252.298.500	2.752.298.500
1. Đầu tư ngắn hạn	121		13.540.156.522	3.040.156.522
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(287.858.022)	(287.858.022)
III. Phải thu ngắn hạn	130		342.847.063.933	99.775.762.726
1. Phải thu khách hàng	131		239.946.001.755	37.605.143.574
2. Trả trước cho người bán	132		72.896.747.633	17.412.183.960
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	40.725.331.623	58.743.305.940
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(10.721.017.078)	(13.984.870.748)
IV. Hàng tồn kho	140		2.389.360.030	681.959.156
1. Hàng tồn kho	141	V.4	2.389.360.030	681.959.156
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.471.384.827	8.843.820.305
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	56.999.251
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.305.235.724	6.108.658.061
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		37.315.554	37.834.494
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	10.128.833.549	2.640.328.499
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		629.698.805.700	421.391.255.917
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		658.307.697	16.648.466.143
4. Phải thu dài hạn khác	218		658.307.697	16.648.466.143
II. Tài sản cố định	220		180.858.227.730	163.527.432.863
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	5.589.627.062	4.531.049.120
- Nguyên giá	222		9.281.618.525	20.519.605.935
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.691.991.463)	(15.988.556.815)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	116.375.279	205.575.275
- Nguyên giá	228		675.311.099	675.311.099
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(558.935.820)	(469.735.824)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	175.152.225.389	158.790.808.468
III. Bất động sản đầu tư	240		91.231.587.676	91.231.587.676
- Nguyên giá	241		91.231.587.676	91.231.587.676
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		259.703.583.340	85.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.9	119.983.583.340	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.10	139.720.000.000	85.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		97.247.099.257	64.983.769.235
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	63.122.099.257	64.983.769.235
VI. Lợi thế thương mại	269		34.125.000.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.071.969.733.053	562.949.944.993

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		126.832.395.096	99.228.594.971
I. Nợ ngắn hạn	310		126.832.395.096	99.228.594.971
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	64.206.129.928	61.620.002.110
2. Phải trả người bán	312		43.952.202.311	10.698.147.160
3. Người mua trả tiền trước	313		4.529.754.014	5.541.308.515
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	11.949.966.888	10.724.054.802
5. Phải trả người lao động	315		522.097.254	380.919.995
6. Chi phí phải trả	316	V.14	953.023.158	2.092.927.021
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	697.175.877	8.139.189.702
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		22.045.666	32.045.666
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. NGUỒN VỐN	400		900.391.891.482	433.879.321.550
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	V.16	900.391.891.482	433.879.321.550
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		750.000.000.000	375.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49.844.528.000	50.000.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		100.547.363.482	8.879.321.550
			-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		44.745.446.475	29.842.028.472
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.071.969.733.053	562.949.944.993

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
5. Ngoại tệ các loại USD		972,7	940,69



Trần Xuân Hiếu
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 03 năm 2015

Lê Khiếu Phương
Kế toán trưởng

Trương Văn Thịnh
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm Nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	394.873.128.077	186.935.111.658
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	344.309.164
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	394.873.128.077	186.590.802.494
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	348.796.503.819	178.529.345.908
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		46.076.624.258	8.061.456.586
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	29.899.780.485	81.403.490.450
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	6.658.366.002	11.518.382.937
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		6.404.246.044	11.700.425.212
8. Chi phí bán hàng	24		196.540.470	6.784.887.076
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.382.051.082	20.796.981.040
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		59.739.447.189	50.364.695.983
11. Thu nhập khác	31	VI.5	44.691.607.314	82.029.812.235
12. Chi phí khác	32	VI.5	5.701.199.550	38.874.603.476
13. Lợi nhuận khác	40		38.990.407.764	43.155.208.759
14. Lợi nhuận từ Công ty liên kết, liên doanh	50		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		98.729.854.953	93.519.904.742
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	7.663.626.681	10.660.431.080
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			91.066.228.272	82.859.473.662
<i>Trong đó:</i>				
<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số</i>			(599.648.389)	(142.854.120)
<i>Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ</i>			91.665.876.661	83.002.327.782
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	1.774	2.213



Trần Xuân Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 03 năm 2015

Lê Khiếu Phương
Kế toán trưởng

Trương Văn Thịnh
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MÃ SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác	01	239.463.316.618	216.309.669.546
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(355.014.321.621)	(182.090.507.296)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.007.377.717)	(11.452.393.804)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(6.488.938.408)	(11.749.379.126)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(10.660.431.080)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	9.519.734.224	22.552.430.158
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(79.035.040)	(19.612.819.569)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(127.267.053.024)	13.956.999.909
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD, TSCĐ và các TSDH khác	21	(46.855.865.728)	(87.271.726.233)
2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các TSDH khác	22	-	4.896.363.636
3. Tiền cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(121.809.000.000)	(2.660.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	110.859.000.000	1.320.782.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(209.703.583.340)	(92.819.110.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	56.100.000.000	218.617.311.684
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.208.067.121	651.346.501
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(204.201.381.947)	42.734.967.588
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH (*)	31	376.000.000.000	20.000.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	81.681.038.798	126.139.361.602
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(78.294.910.980)	(179.890.243.712)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.112.023.860)	(39.937.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	372.274.103.958	(33.790.819.610)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	40.805.668.987	22.901.147.887
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	29.504.848.389	6.603.409.430
Ảnh hưởng của sự thay đổi tỷ giá hối đoái	61	302.687	291.072
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	70.310.820.063	29.504.848.389

(*) Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp trong năm nay của Công ty mẹ là 375.000.000.000 đồng, của công đồng thiếu số tại Công ty con là 1.000.000.000 đồng.



Trần Xuân Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 03 năm 2015

Lê Khiếu Phương
Kế toán trưởng

Trương Văn Thịnh
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Đầu tư cao su Quảng Nam được đổi tên từ Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Việt Hàn (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 33030700039 ngày 14 tháng 07 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam.

Từ ngày thành lập đến nay Công ty đã có 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 14 số 4000386181 ngày 24 tháng 09 năm 2014. Theo Giấy chứng nhận thay đổi kinh doanh lần thứ 14, Công ty đã đổi tên từ Công CP Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn thành Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Quảng Nam, và chuyển trụ sở chính về Thôn Phú Sơn, xã Ba, Huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam.

Hoạt động chính của Công ty là:

Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học; Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: thủy điện, sản xuất điện khác (điện phong)...); Sản xuất sản phẩm từ plastic (Chi tiết: sản xuất ống nhựa cứng, ống nhựa mềm); Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, kỹ thuật; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Trồng cây cao su; Khai thác gỗ; Khai thác quặng đồng; Khai thác quặng sắt; Sản xuất linh kiện điện tử (Chi tiết: sản xuất các thiết bị điện thoại); Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (Chi tiết: bán buôn các thiết bị điện tử, viễn thông, thiết bị điện tử điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại); Trồng rừng và chăm sóc rừng lấy gỗ; Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất sản phẩm khác từ plastic; Sản xuất bột giấy, giấy và bìa; Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Bán buôn thiết bị điện lạnh, điện cơ; Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; Bán buôn giấy các loại; Hoạt động viễn thông có dây; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Hoạt động viễn thông không dây; Tìm kiếm, thăm dò, khai thác khoáng sản (trừ khoáng sản cấm)...

Trụ sở chính Công ty tại: Thôn Phú Sơn, Xã Ba, Huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam.

2. Công ty con

Công ty Cổ phần Khoáng sản Quảng Nam

* Địa chỉ: Khu B, Lô 4, Khu Công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2014: 75%

* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2014: 75%

Công ty Cổ phần Cao Su Việt Hàn

* Địa chỉ: Thôn Phú Sơn, Xã Ba, Huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2014: 95%

* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2014: 95%

Công ty TNHH Quê Việt - Quảng Nam

* Địa chỉ: Khu B, Lô 4, Khu Công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2014: 85,5%

* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2014: 85,5%

Công ty Cổ phần Đầu tư Develyn

* Địa chỉ: Số 9 Lê Duẩn, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2014: 89%

* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2014: 89%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2014. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

- Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 12
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	03 - 07

5. Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được Nhà nước cấp hoặc được tặng, biếu, được xác định theo giá trị hợp lý ban đầu cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định vô hình nhận về hoặc bằng với giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đem trao đổi

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong kỳ. Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Công ty đồng thời thoả mãn được các điều kiện sau: (i) Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản vô hình vào sử dụng theo dự tính hoặc để bán; (ii) Công ty dự định hoàn thành tài sản vô hình để sử dụng hoặc để bán; (iii) Công ty có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản vô hình đó; (iv) Tài sản vô hình đó phải tạo ra được lợi ích kinh tế trong tương lai; (v) Công ty có đầy đủ các nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và các nguồn lực khác để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản vô hình đó; (vi) Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản vô hình đó; và (vii) Ước tính có đủ tiêu chuẩn về thời gian sử dụng và giá trị theo quy định cho Tài sản cố định vô hình.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Khấu hao

- Tài sản cố định vô hình của Công ty là các quyền sử dụng đất không thời hạn và phần mềm máy tính, Công ty không tiến hành trích khấu hao với quyền sử dụng đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

6. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp. Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc xây dựng.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khấu hao

Trong thời gian nắm giữ, bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản cố định tương tự của Công ty. Bất động sản đầu tư của Công ty là Quyền sử dụng đất lâu dài nên không trích khấu hao đối với tài sản này.

7. Các khoản đầu tư tài chính

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên Bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Phần lợi thế thương mại phát sinh trong năm 2014 của Công ty do Công ty thực hiện mua thêm phần vốn góp của các cá nhân khác tại Công ty con là: Công ty TNHH Quê Việt - Quảng Nam.

Bất lợi thương mại

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Bất lợi kinh doanh được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc xây dựng.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Khấu hao

Trong thời gian nắm giữ, bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản cố định tương tự của Công ty.

Bất động sản đầu tư của Công ty là Quyền sử dụng đất lâu dài nên không trích khấu hao đối với tài sản này.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

- Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

Các khoản vay trong năm được thanh toán thẳng cho các nhà cung cấp. Do đó dòng tiền vay thanh toán trực tiếp không được trình bày trên Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính.

14. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	17.099.992.407	1.055.765.899
Tiền gửi ngân hàng	53.210.827.656	28.449.082.490
Cộng	70.310.820.063	29.504.848.389

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (*)	380.156.522	380.156.522
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	2.660.000.000	2.660.000.000
Cho vay ngắn hạn (**)	10.500.000.000	-
+ Bà Trần Thu Giang	(287.858.022)	(287.858.022)
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	13.252.298.500	2.752.298.500

(*) Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2014.

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	20.741	380.156.522	20.741	380.156.522
Công ty CP TM và DV dầu khí Vũng Tàu (VMG)	20.000	350.000.000	20.000	350.000.000
Công ty CP Vạn Phát Hưng (VPH)	741	30.156.522	741	30.156.522
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(287.858.022)		(287.858.022)
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn thuần		92.298.500		92.298.500

(**) Đây là các khoản cho vay ngắn hạn với thời hạn 1 năm, lãi suất 10%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Võ Phạm Thị Thương (*)	5.053.000.000	5.053.000.000
Công ty CP Điện tử - Viễn thông - Tin học Bưu điện	665.618.333	665.618.333
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần Công ty CP Kim Tín		
- Vũ Thị Lệ	-	2.850.000.000
- Dương Thị Hào	-	3.850.000.000
- Phạm Văn Hà	-	3.160.000.000
- Nguyễn Thị Lan	-	4.000.000.000
- Thái Thị Kim Oanh	-	2.200.000.000
- Đặng Anh Quân	-	3.440.000.000
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần Công ty CP VLXD Việt Hàn		
- Nguyễn Thị Anh Xuân	-	5.000.000.000
- Trịnh Thị Hương	-	5.000.000.000
- Phạm Tiến Đạt	-	5.000.000.000
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần Công ty TNHH Quê Việt Quảng Nam		
- Lê Thị Lan Anh	-	9.000.000.000
- Nguyễn Văn Dương	-	
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần Công ty CP Develyn		
- Trần Hữu Tuấn	25.000.000.000	-
Đình Văn Chính (tiền lãi cho vay)	-	13.631.713
Lãi dự thu	-	249.744.000
Đặt cọc mua mỏ khoáng sản	6.900.000.000	6.900.000.000
Phải thu khác	3.106.713.290	2.361.311.894
Cộng	40.725.331.623	58.743.305.940

(*) Đây là khoản phải thu số tiền còn lại đã tạm ứng cho Bà Võ Phạm Thị Hương (Chủ sở hữu Quê Việt - Canada) do không thực hiện đầu tư theo thỏa thuận tại Biên bản ghi nhớ ngày 08/09/2010.

4. Hàng tồn kho

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	2.387.040.030	681.959.156
Công cụ, dụng cụ	2.320.000	-
Cộng	2.389.360.030	681.959.156

5. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tạm ứng	9.851.331.474	2.339.061.997
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	277.502.075	301.266.502
Cộng	10.128.833.549	2.640.328.499

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu năm	15.307.538.515	1.893.957.620	1.055.686.482	357.677.168	1.904.746.150	20.519.605.935
Mua trong năm	-	-	4.701.217.400	-	-	4.701.217.400
Tặng khác	17.787.272	563.196.356	649.700.479	28.000.000	-	1.258.684.107
Thanh lý, nhượng bán	(14.953.137.100)	-	-	-	-	(14.953.137.100)
Giảm khác	(44.278.662)	(568.181.817)	(1.595.051.338)	(37.240.000)	-	(2.244.751.817)
Số dư cuối năm	327.910.025	1.888.972.159	4.811.553.023	348.437.168	1.904.746.150	9.281.618.525
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	11.901.436.193	1.065.553.067	811.947.787	304.873.618	1.904.746.150	15.988.556.815
Khấu hao trong năm	347.907.468	227.009.412	246.439.614	26.687.268	-	848.043.762
Tặng khác	-	-	186.758.812	13.713.985	-	200.472.797
Thanh lý, nhượng bán	(12.158.541.404)	-	-	-	-	(12.158.541.404)
Giảm khác	(44.278.662)	(118.954.135)	(986.067.710)	(37.240.000)	-	(1.186.540.507)
Số dư cuối năm	46.523.595	1.173.608.344	259.078.503	308.034.871	1.904.746.150	3.691.991.463
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	3.406.102.322	828.404.553	243.738.695	52.803.550	-	4.531.049.120
Tại ngày cuối năm	281.386.430	715.363.815	4.552.474.520	40.402.297	-	5.589.627.062

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31/12/2014 là: 2.156.986.955 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

7. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	675.311.099	675.311.099
Tăng khác		-
Số dư cuối năm	675.311.099	675.311.099
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	469.735.824	469.735.824
Khấu hao trong năm	89.199.996	89.199.996
Số dư cuối năm	558.935.820	558.935.820
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	205.575.275	205.575.275
Tại ngày cuối năm	116.375.279	116.375.279

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31/12/2014 là: 407.711.099 đồng.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Bất động sản đầu tư (KCN An Lưu)	8.910.019.214	8.910.019.214
Dự án trồng cao su	150.230.309.912	115.156.993.001
Dự án cao ốc D' Evelyn (Lotus Plaza)	13.389.281.565	13.476.200.655
Dự án khoáng sản	1.735.222.514	1.648.303.424
Dự án tái chế nhựa	86.358.000	86.358.000
Mua nhà và đất 243/11 Nguyễn Văn Hương	-	19.000.000.000
Khu du lịch nghỉ dưỡng	529.009.101	240.909.091
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	272.025.083	272.025.083
Cộng	175.152.225.389	158.790.808.468

9. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	91.231.587.676	91.231.587.676
Số dư cuối năm	91.231.587.676	91.231.587.676
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	91.231.587.676	91.231.587.676
Tại ngày cuối năm	91.231.587.676	91.231.587.676

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

10. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Mã cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Cao Su Sao Vàng	SRC	3.645.046	119.983.583.340		
Cộng		3.645.046	119.983.583.340	-	-

11. Đầu tư tài chính dài hạn khác

	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Quảng Nam	6.000.000	60.000.000.000	6.000.000	60.000.000.000
Công ty TNHH Thương Mại Hoài Mỹ	-	25.000.000.000	-	25.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Cao Su Miền Nam	5.472.000	54.720.000.000	-	-
Cộng	11.472.000	139.720.000.000	6.000.000	85.000.000.000

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí phân bổ dài hạn của VP Đà Nẵng	11.016.021	741.768.823
Chi phí thuê đất (*)	63.111.083.236	64.242.000.412
Cộng	63.122.099.257	64.983.769.235

(*) Là tiền thuê đất trả trước cho toàn bộ thời gian thuê tại Xã Điện Ngọc, Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam bao gồm:

- Đất kinh xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ du lịch 29.333m², thời hạn thuê 50 năm.
- Đất xây dựng biệt thự kinh doanh bất động sản 12.572m², thời hạn thuê 70 năm.

13. Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Quảng Nam (*)	-	3.856.247.240
Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Quảng Nam (**)	1.471.637.738	56.813.754.870
Vay ký quỹ Công ty chứng khoán		
Công ty CP Chứng khoán MB (MBS)	6.398.001.302	-
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (SHS)	3.984.742.563	-
CN Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn tại Hà Nội (SSI)	47.363.757.825	-
Công ty chứng khoán nông nghiệp	4.887.990.500	-
Vay cá nhân		
- Nguyễn Thắng Lợi	-	800.000.000
- Trần Văn Thuận	-	150.000.000
- Đinh Thị Thúy Hạnh (***)	100.000.000	-
Cộng	64.206.129.928	61.620.002.110

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam Theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2012/HĐ ngày 24/07/2012. Hạn mức vay 100 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay và lãi suất vay theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể.

(**) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đông Á Quảng Nam theo Hợp đồng hạn mức số H0307/NT ngày 10/07/2013 với hạn mức tín dụng 80 tỷ đồng. Mục đích bổ sung vốn kinh doanh, phát hành thư bảo lãnh. Lãi suất vay được qui định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.

(***) Vay ngắn hạn Bà Đinh Thị Thúy Hạnh theo Hợp đồng số 2504/14/VHG-DTTH ngày 25/04/2014 với thời hạn 1 năm. Lãi suất cho vay 0%.

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Thuế giá trị gia tăng	4.243.773.408	21.360.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.663.626.681	10.660.431.080
Thuế thu nhập cá nhân	42.566.799	42.263.722
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	<u>11.949.966.888</u>	<u>10.724.054.802</u>

15. Chi phí phải trả

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Lãi vay phải trả	-	84.692.364
Chi phí thuê đất	839.386.795	2.008.234.657
Chi phí phải trả khác	113.636.363	-
Cộng	<u>953.023.158</u>	<u>2.092.927.021</u>

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	99.546.331	73.735.455
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	12.210.430	42.813.915
Phải trả cổ tức	431.626.740	7.543.650.600
Phải trả phải nộp khác	153.792.376	478.989.732
Cộng	<u>697.175.877</u>	<u>8.139.189.702</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

17. **Vốn chủ sở hữu**

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC				
Số dư đầu năm	250.000.000.000	175.000.000.000	(66.138.123.640)	358.861.876.360
Tăng trong năm	125.000.000.000	-	83.017.445.190	208.017.445.190
Tăng vốn	125.000.000.000	-	-	125.000.000.000
Lãi trong năm	-	-	83.002.227.782	83.002.227.782
Tăng khác	-	-	15.217.408	15.217.408
Giảm trong năm	-	125.000.000.000	8.000.000.000	133.000.000.000
Giảm trong kỳ	-	125.000.000.000	8.000.000.000	133.000.000.000
Số dư cuối năm	375.000.000.000	50.000.000.000	8.879.321.550	433.879.321.550
NĂM NAY				
Số dư đầu năm	375.000.000.000	50.000.000.000	8.879.321.550	433.879.321.550
Tăng trong năm	375.000.000.000	(155.472.000)	91.668.041.932	466.512.569.932
Tăng vốn	375.000.000.000	(155.472.000)	-	374.844.528.000
Lãi trong năm	-	-	91.665.876.661	91.665.876.661
Tăng khác	-	-	2.165.271	2.165.271
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	750.000.000.000	49.844.528.000	100.547.363.482	900.391.891.482

Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u> <i>Cổ phiếu</i>	<u>Đầu năm</u> <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75.000.000	37.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	75.000.000	37.500.000
Cổ phiếu phổ thông	75.000.000	37.500.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.000.000	37.500.000
Cổ phiếu phổ thông	75.000.000	37.500.000
Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	394.873.128.077	186.935.111.658
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	388.492.219.895	186.935.111.658
Doanh thu hoạt động xây dựng, lắp đặt	6.380.908.182	-
		-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	344.309.164
Hàng bán bị trả lại		344.309.164
Cộng	394.873.128.077	186.590.802.494

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	344.921.682.728	179.825.378.467
Giá vốn hoạt động xây dựng, lắp đặt	3.874.821.091	-
		(1.296.032.559)
Cộng	348.796.503.819	178.529.345.908

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.708.984.200	659.609.900
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	124.837.675
Lãi chênh lệch tỷ giá	33.558.944	233.161.585
Lãi từ chuyển nhượng vốn	23.100.000.000	79.834.211.881
Chiết khấu thanh toán	57.237.341	551.669.409
Cộng	29.899.780.485	81.403.490.450

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	6.404.246.04	11.700.425.212
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	1.643.650.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã	29.283.442	235.157.944
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(2.062.188.500)
Chi phí tài chính khác	224.836.516	1.338.281
Cộng	6.658.366.002	11.518.382.937

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

5. Thu nhập khác và chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập khác	44.691.607.314	82.029.812.235
Thanh lý, nhượng bán các tài sản dài hạn	4.000.000.000	401.525.694
Thanh lý tài sản cố định	-	4.896.363.636
Thanh lý thành phẩm cấp đồng, vật tư phế liệu	-	11.361.136.364
Thu nhập từ đánh giá tài sản cố định góp vốn	-	64.047.292.345
Thu nhập từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh	37.500.000.000	
Thu khác	3.191.607.314	1.323.494.196
Chi phí khác	5.701.199.550	38.874.603.476
Chi phí bồi thường, bị phạt	663.844.170	1.041.036.040
Chi phí thanh lý các tài sản dài hạn	-	401.525.694
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý	2.794.595.696	16.580.160.273
Chi phí Hợp đồng hợp tác kinh doanh	1.718.430.221	-
Chi phí thanh lý vật tư, bán phế liệu	-	18.313.913.592
Chi phí khác	524.329.463	2.537.967.877
Lợi nhuận khác	38.990.407.764	43.155.208.759

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận trước thuế	98.729.854.953	93.519.904.742
Điều chỉnh tăng	5.660.784.185	5.762.164.083
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	1.354.685.603	3.461.657.830
Các khoản tăng khác	4.306.098.582	2.300.506.253
Điều chỉnh giảm	-	1.759.049.556
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	124.837.675
Các khoản giảm khác	-	1.634.211.881
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	104.390.639.138	97.523.019.269
Lỗ năm trước chuyển sang	(346.635.665)	(54.881.294.945)
Tổng thu nhập chịu thuế sau trừ chuyển lỗ	104.044.003.473	42.641.724.324
Thu nhập được miễn thuế (*)	(69.209.336.738)	-
Thu nhập chịu thuế của công ty	34.834.666.735	42.641.724.324
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.663.626.681	10.660.431.080

(*) Đây là Khoản thu nhập của Công ty Cổ phần Cao su Việt Hàn được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp do Công ty được thành lập từ dự án đầu tư mới trên địa bàn đặc biệt khó khăn theo qui định liên quan về thuế TNDN.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	91.665.876.661	83.002.327.782
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông	51.678.082	37.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.774	2.213

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	3.361.120.571	51.303.299.089
Chi phí nhân công	4.664.766.053	11.061.661.246
Chi phí khấu hao tài sản cố định	937.243.758	9.640.574.324
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.461.757.195	11.398.150.952
Chi phí khác bằng tiền	2.260.490.837	12.746.476.106
Cộng	13.685.378.414	96.150.161.717

VIII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1. Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập của Ban Giám đốc, HĐQT	360.000.000	360.000.000
Các khoản phúc lợi khác		
	360.000.000	360.000.000

1.2. Nghiệp vụ và số dư với bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)	Ghi chú
Số dư với bên liên quan				
Đình Thị Thúy Hạnh	Phó TGD	Tạm ứng	1.249.572.473	
Đình Thị Thúy Hạnh	Phó TGD	Vay ngắn hạn	100.000.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

2. Báo cáo bộ phận

Trong năm 2014, Công ty mẹ đã tiến hành thành lý và chuyển giao toàn bộ dây chuyền sản xuất. Hoạt động hiện tại chủ yếu là buôn bán thương mại. Do đó Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chủ yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty mẹ và các công ty con đều có hoạt động kinh doanh thương mại tại tỉnh Quảng Nam, do đó không trình bày theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm 2014 Chỉ có công ty mẹ và Công ty CP Cao Su Việt Hàn có hoạt động kinh doanh. Các công ty con khác đang trong giai đoạn đầu tư. Do đó, hoạt động chủ yếu của Công ty là kinh doanh các vật tư, linh kiện liên quan đến viễn thông như cáp quang, ống nhựa, phân u rê, cao su... và hoạt động xây dựng.

	Hoạt động thương mại	Hoạt động xây dựng	Hoạt động sản xuất kinh doanh mũ cao su	Cộng
KẾT QUẢ KINH DOANH				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	277.714.860.185	6.380.908.182	110.777.359.710	394.873.128.077
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-	-
Khấu hao và chi phí phân bổ	(269.084.422.182)	(3.874.821.091)	(75.837.260.546)	(348.796.503.819)
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	8.630.438.003	2.506.087.091	34.940.099.164	46.076.624.258
Chi phí không phân bổ	-	-	-	(9.578.591.552)
Doanh thu tài chính	-	-	-	29.899.780.485
Chi phí tài chính	-	-	-	(6.658.366.002)
Thu nhập khác	-	-	-	44.691.607.314
Chi phí khác	-	-	-	(5.701.199.550)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	98.729.854.953
Chi phí thuế	-	-	-	(7.663.626.681)
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	91.066.228.272
TÀI SẢN				
Tài sản bộ phận	190.427.951.644	-	281.492.958.494	471.920.910.138
Tài sản không phân bổ	-	-	-	600.048.822.915
Tổng tài sản	-	-	-	1.071.969.733.053
NỢ PHẢI TRẢ				
Nợ phải trả bộ phận	40.741.869.728	-	51.663.813.103	92.405.682.831
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	34.426.712.265
Tổng nợ phải trả	-	-	-	126.832.395.096

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	70.310.820.063	29.504.848.389
Phải thu khách hàng và phải thu khác	281.329.641.075	99.026.145.267
Đầu tư ngắn hạn	13.252.298.500	2.752.298.500
Đầu tư dài hạn	259.703.583.340	85.000.000.000
Tài sản tài chính khác	277.502.075	301.266.502
Cộng	624.873.845.053	216.584.558.658
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	64.206.129.928	61.620.002.110
Phải trả người bán và phải trả khác	44.649.378.188	18.720.787.492
Chi phí phải trả	953.023.158	2.092.927.021
Cộng	109.808.531.274	82.433.716.623

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

3.3.1 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.2 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Các khoản vay	64.206.129.928	-	64.206.129.928
Phải trả người bán và phải trả khác	44.649.378.188	-	44.649.378.188
Chi phí phải trả	953.023.158	-	953.023.158
Cộng	109.808.531.274	-	109.808.531.274
Số dư đầu năm			
Các khoản vay	61.620.002.110	-	61.620.002.110
Phải trả người bán và phải trả khác	18.720.787.492	-	18.720.787.492
Chi phí phải trả	2.092.927.021	-	2.092.927.021
Cộng	82.433.716.623	-	82.433.716.623
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	70.310.820.063	-	70.310.820.063
Phải thu khách hàng và phải thu khác	280.671.333.378	658.307.697	281.329.641.075
Đầu tư ngắn hạn	13.252.298.500	-	13.252.298.500
Đầu tư dài hạn	-	259.703.583.340	259.703.583.340
Tài sản tài chính khác	277.502.075	-	277.502.075
Cộng	364.511.954.016	260.361.891.037	624.873.845.053
Số dư đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.504.848.389	-	29.504.848.389
Phải thu khách hàng và phải thu khác	82.377.679.124	16.648.466.143	99.026.145.267
Đầu tư ngắn hạn	2.752.298.500	-	2.752.298.500
Đầu tư dài hạn	-	85.000.000.000	85.000.000.000
Tài sản tài chính khác	301.266.502	-	301.266.502
Cộng	114.936.092.515	101.648.466.143	216.584.558.658

4. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 31/12/2014.

5. Sự kiện sau ngày khóa sổ

Ngày 27/01/2015 Công ty ra Nghị quyết số 03/NQQ-VHG về việc Bổ nhiệm Ông Trần Xuân Hiếu giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị tạm thời thay cho ông Ông Phạm Dũng tiến thôi chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị đồng thời không còn là thành viên Hội đồng quản trị.

Bà Đinh thị Thúy Hạnh thôi chức vụ Phó Tổng Giám đốc từ ngày 03/03/2015 theo Nghị Quyết số 06/NQQ-VHG ngày 03/3/2015 của Hội đồng quản trị Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán AAC.



Trần Xuân Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 03 năm 2015

Lê Khiếu Phương
Kế toán trưởng

Trương Văn Thịnh
Người lập biểu